



gāng qín

钢琴

Noun · piano

Example Sentences

tā shàn cháng tán gāng qín
他擅长弹钢琴。

He is good at playing the piano

tā měi tiān liàn xí tán gāng qín
他每天练习弹钢琴。

He practices playing the piano every day.

tā zài yīn yuè huì shàng yǎn zòu gāng qín
他在音乐会上演奏钢琴。

He performed piano at the concert.

Trace each character, then write the word on your own.

钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢
钢										

琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴
琴	琴	琴	琴							